



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Công Thắng  
Ông Nguyễn Đăng Quang  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiều Quang  
Ông Danny Le

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn  
Ông Phạm Đình Toại

Ông Nguyễn Anh Nguyên  
Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 19 tháng 3 năm 2019)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 25 tháng 2 năm 2019)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon  
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



*Nguyễn Hoàng Yến*  
*Đại diện theo ủy quyền*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00465-20-1



Hà Vũ Đình  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>5.308.882.755.413</b>	<b>3.896.749.996.990</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.409.367.132.962</b>	<b>822.064.867.520</b>
Tiền	111		14.967.132.962	17.064.867.520
Các khoản tương đương tiền	112		1.394.400.000.000	805.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>150.604.109.559</b>	<b>-</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	150.604.109.559	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.357.440.669.322</b>	<b>2.651.176.310.050</b>
Phải thu của khách hàng	131	6	310.423.899.804	249.444.392.998
Trả trước cho người bán	132		11.297.745.747	11.320.207.090
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	1.200.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	1.835.719.023.771	2.390.411.709.962
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>383.016.961.802</b>	<b>416.718.844.961</b>
Hàng tồn kho	141		395.247.821.242	420.741.003.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.230.859.440)	(4.022.158.351)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.453.881.768</b>	<b>6.789.974.459</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.453.881.768	6.789.974.459

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>16.585.385.718.276</b>	<b>14.580.962.433.268</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.882.257.469.321</b>	<b>7.705.459.105.062</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	7.655.716.876.592	6.967.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	1.226.540.592.729	737.742.228.470
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>143.312.835.605</b>	<b>186.259.798.041</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.357.447.117	32.899.873.392
<i>Nguyên giá</i>	222		87.426.926.948	88.341.031.474
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(65.069.479.831)	(55.441.158.082)
Tài sản cố định vô hình	227	11	120.955.388.488	153.359.924.649
<i>Nguyên giá</i>	228		278.488.281.116	277.295.650.978
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(157.532.892.628)	(123.935.726.329)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>2.839.037.507</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	2.839.037.507
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.429.671.509.348</b>	<b>6.510.771.509.348</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	7.429.671.509.348	6.510.771.509.348
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>130.143.904.002</b>	<b>175.632.983.310</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.258.628.454	4.786.567.807
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	126.885.275.548	170.846.415.503
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>21.894.268.473.689</b>	<b>18.477.712.430.258</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*


**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>8.071.672.446.359</b>	<b>6.116.730.778.111</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.048.323.180.639</b>	<b>6.097.072.673.399</b>
Phải trả người bán	311	15	3.106.605.047.439	2.595.927.263.387
Người mua trả tiền trước	312		40.813.457.144	41.014.853.528
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	87.503.609.584	83.180.744.270
Phải trả người lao động	314		6.994.718	-
Chi phí phải trả	315	17	758.974.279.727	991.509.981.562
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	10.219.792.027	11.333.832.223
Vay ngắn hạn	320	19	4.044.200.000.000	2.374.105.998.429
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>330</b>		<b>23.349.265.720</b>	<b>19.658.104.712</b>
Phải trả ngắn hạn khác	337	18(b)	23.349.265.720	19.658.104.712
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>13.822.596.027.330</b>	<b>12.360.981.652.147</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>13.822.596.027.330</b>	<b>12.360.981.652.147</b>
Vốn cổ phần	411	21	7.229.246.040.000	6.279.291.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.229.246.040.000	6.279.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.555.999.144.992	4.292.501.204.992
Cổ phiếu quỹ	415	21	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.677.603.473.593	3.429.441.848.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		684.760.794.910	734.698.515.732
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		3.992.842.678.683	2.694.743.332.678
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>21.894.268.473.689</b>	<b>18.477.712.430.258</b>

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:   
  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

  
 Huỳnh Việt Thăng  
 Q. Giám đốc Tài chính

Người duyệt:   
  
 Nguyễn Hoàng Yến  
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	19.656.939.440.911	17.300.118.182.975
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	631.564.792.092	259.520.203.314
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>19.025.374.648.819</b>	<b>17.040.597.979.661</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	15.642.717.371.798	13.410.697.726.027
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>3.382.657.277.021</b>	<b>3.629.900.253.634</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.216.302.657.798	2.821.765.422.611
Chi phí tài chính	22	27	160.230.334.047	106.256.167.044
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		159.192.751.248	105.243.716.316
Chi phí bán hàng	25	28	2.956.303.265.234	3.168.580.699.916
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	405.785.128.882	404.139.398.240
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>4.076.641.206.656</b>	<b>2.772.689.411.045</b>
Thu nhập khác	31		1.206.440.807	66.816.610
Chi phí khác	32		80.428.078	2.178.358.145
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.126.012.729</b>	<b>(2.111.541.535)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4.077.767.219.385</b>	<b>2.770.577.869.510</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	40.963.400.747	140.388.019.098
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	31	43.961.139.955	(64.553.482.266)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>3.992.842.678.683</b>	<b>2.694.743.332.678</b>

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng  
Q. Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>4.077.767.219.385</b>	<b>2.770.577.869.510</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	46.848.372.670	46.640.039.138
Các khoản dự phòng	03	20.599.519.529	19.641.571.474
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(45.354.374)	(100.407.932)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	-	(19.578.367)
Thu nhập lãi, lợi nhuận phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(4.214.743.202.071)	(2.820.750.314.796)
Chi phí lãi vay	06	159.192.751.248	105.243.716.316
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>89.619.306.387</b>	<b>121.232.895.343</b>
Biến động các khoản phải thu và các tài sản khác	09	(78.510.896.309)	182.294.045.294
Biến động hàng tồn kho	10	13.102.363.630	(283.604.515.968)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	286.146.728.672	2.640.694.998.231
Biến động chi phí trả trước	12	(135.967.956)	4.707.245.312
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(150.604.109.559)	-
		<b>159.617.424.865</b>	<b>2.665.324.668.212</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(153.031.051.851)	(101.426.439.339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.625.173.264)	(153.440.048.334)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(41.038.800.250)</b>	<b>2.410.458.180.539</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.062.372.727)	(3.153.024.907)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	881.026.550
Tiền chi cho vay	23	(2.038.000.000.000)	(4.337.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	150.000.000.000	2.800.000.000.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(15.511.720.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	19.687.440.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(918.900.000.000)	(959.500.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	4.298.164.709.075	2.083.935.491.625
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.490.202.336.348</b>	<b>(410.660.786.732)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	213.452.750.000	52.408.270.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	11.730.891.113.249	8.232.245.677.011
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(10.060.797.111.678)	(7.777.671.704.948)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.745.473.534.300)	(2.361.806.673.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(861.926.782.729)</b>	<b>(1.854.824.431.137)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>587.236.753.369</b>	<b>144.972.962.670</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>822.064.867.520</b>	<b>677.000.209.110</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>65.512.073</b>	<b>91.695.740</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	<b>70</b>	<b>1.409.367.132.962</b>	<b>822.064.867.520</b>

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập  
  
**Phan Thị Thúy Hoa**  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt  
  
**Huỳnh Việt Thăng**  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt  
  
**Nguyễn Hoàng Yến**  
 Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### **(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

##### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1.238 nhân viên (1/1/2019: 1.109 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư vào các công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Cổ phiếu quỹ***

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

***(i) Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	223.439.876	246.849.385
Tiền gửi ngân hàng	14.743.693.086	16.818.018.135
Các khoản tương đương tiền	1.394.400.000.000	805.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	<u>1.409.367.132.962</u>	<u>822.064.867.520</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Đầu tư**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2019				1/1/2019			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	15.000	150.604.109.559	(*)	-	-	-	(*)	-

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

	31/12/2019		1/1/2019	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	2.444.900.009.348	100%	2.131.000.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	-	-
		7.429.671.509.348		6.510.771.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 9 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”) và Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”). Các công ty con này, ngoại trừ MHG và MLA, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. MHG được thành lập trong năm 2015, MLA được thành lập trong năm 2019 và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các công ty này vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất đồ uống và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) được thành lập vào ngày 20 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316076125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	6.510.771.509.348	5.551.271.509.348
Tăng trong năm	918.900.000.000	959.500.000.000
	7.429.671.509.348	6.510.771.509.348
Số dư cuối năm	7.429.671.509.348	6.510.771.509.348

## 6. Phải thu của khách hàng

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ bên thứ ba	188.722.833.799	142.856.495.690
Phải thu từ các bên liên quan	121.701.066.005	106.587.897.308
	310.423.899.804	249.444.392.998
	310.423.899.804	249.444.392.998

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 7. Phải thu về cho vay

### (a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn phải thu trong vòng 12 tháng	1.200.000.000.000	-
	1.200.000.000.000	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan	8.855.716.876.592	6.967.716.876.592
Phải thu trong vòng 12 tháng	(1.200.000.000.000)	-
	<hr/> 7.655.716.876.592	<hr/> 6.967.716.876.592

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 6,5% một năm). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

**8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu từ các bên liên quan	1.795.989.914.373	2.385.522.870.411
▪ Lãi dự thu (*)	24.041.096	-
▪ Phải thu khác (**)	7.974.881.347	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.344.329.780	1.118.143.860
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	3.010.684.932	1.941.873.973
Phải thu khác	10.375.172.243	1.828.821.718
	<hr/> 1.835.719.023.771	<hr/> 2.390.411.709.962

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Lãi dự thu từ các bên liên quan (*)	1.217.570.536.868	712.551.939.889
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.970.055.861	25.190.288.581
	<hr/> 1.226.540.592.729	<hr/> 737.742.228.470

(\*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho các bên liên quan vay. Xem thêm Thuyết minh 7 và 32 để biết thêm thông tin.

(\*\*) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.884.300.800	-	14.966.089.695	-
Nguyên vật liệu	33.819.566.835	(678.394.538)	26.875.640.923	(254.857.625)
Công cụ và dụng cụ	3.553.000	-	433.000	-
Thành phẩm	23.574.905.415	(361.405.062)	9.599.966.052	(45.749.097)
Hàng hóa	333.965.495.192	(11.191.059.840)	369.298.873.642	(3.721.551.629)
	<b>395.247.821.242</b>	<b>(12.230.859.440)</b>	<b>420.741.003.312</b>	<b>(4.022.158.351)</b>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	4.022.158.351	112.676.380
Tăng dự phòng trong năm	22.101.076.216	19.641.571.474
Sử dụng dự phòng trong năm	(12.390.818.440)	(15.732.089.503)
Hoàn nhập dự phòng	(1.501.556.687)	-
Số dư cuối năm	<b>12.230.859.440</b>	<b>4.022.158.351</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 12.231 triệu VND (1/1/2019: 4.022 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	56.251.611.219	22.315.416.086	3.504.301.741	6.269.702.428	88.341.031.474
Tăng trong năm	-	848.022.727	114.030.000	-	962.052.727
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.746.727.369	-	-	1.746.727.369
Xóa sổ	(3.584.744.625)	(38.139.997)	-	-	(3.622.884.622)
Số dư cuối năm	52.666.866.594	24.872.026.185	3.618.331.741	6.269.702.428	87.426.926.948
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	33.848.164.908	12.750.536.637	3.179.146.234	5.663.310.303	55.441.158.082
Khấu hao trong năm	10.451.709.067	2.311.485.436	178.098.321	309.913.547	13.251.206.371
Xóa sổ	(3.584.744.625)	(38.139.997)	-	-	(3.622.884.622)
Số dư cuối năm	40.715.129.350	15.023.882.076	3.357.244.555	5.973.223.850	65.069.479.831
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	22.403.446.311	9.564.879.449	325.155.507	606.392.125	32.899.873.392
Số dư cuối năm	11.951.737.244	9.848.144.109	261.087.186	296.478.578	22.357.447.117

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá 15.204 triệu VND, đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 16.516 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	276.659.287.342	636.363.636	277.295.650.978
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.192.630.138	-	1.192.630.138
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>277.851.917.480</b>	<b>636.363.636</b>	<b>278.488.281.116</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	123.299.362.693	636.363.636	123.935.726.329
Khấu hao trong năm	33.597.166.299	-	33.597.166.299
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>156.896.528.992</b>	<b>636.363.636</b>	<b>157.532.892.628</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	153.359.924.649	-	153.359.924.649
Số dư cuối năm	120.955.388.488	-	120.955.388.488

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 11.019 million triệu VND, đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 11.019 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.839.037.507
Tăng trong năm	100.320.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.746.727.369)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.192.630.138)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>
Số dư đầu năm	4.786.567.807
Tăng trong năm	5.719.446.639
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.207.453.814)
Phân bổ trong năm	(5.039.932.178)
	3.258.628.454
Số dư cuối năm	3.258.628.454

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	78.071.356.273	114.386.918.462
Chi phí kho vận	20.249.218.279	22.614.175.812
Chiết khấu thương mại	15.300.614.186	15.665.716.716
Chi phí khác	13.264.086.810	18.179.604.513
	126.885.275.548	170.846.415.503
	126.885.275.548	170.846.415.503

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	3.106.605.047.439	3.106.605.047.439	2.595.927.263.387	2.595.927.263.387

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	2.923.074.319.236	2.923.074.319.236	2.418.944.972.866	2.418.944.972.866

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2019 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Nộp VND</b>	<b>Khấu trừ/Hoàn lại VND</b>	<b>31/12/2019 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	39.341.196.264	1.899.763.613.027	(86.783.541.019)	(1.802.265.161.121)	50.056.107.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.863.907.281	40.963.400.747	(47.625.173.264)	-	34.202.134.764
Thuế thu nhập cá nhân	2.975.640.725	72.046.584.224	(71.029.619.600)	(747.237.680)	3.245.367.669
Thuế xuất nhập khẩu	-	608.625.435	(608.625.435)	-	-
Thuế khác	-	32.466.878.363	(32.466.878.363)	-	-
	<b>83.180.744.270</b>	<b>2.045.849.101.796</b>	<b>(238.513.837.681)</b>	<b>(1.803.012.398.801)</b>	<b>87.503.609.584</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	390.356.781.366	571.934.592.307
Chi phí kho vận	101.246.091.395	113.070.879.061
Thưởng và lương tháng 13	97.128.286.151	113.062.923.050
Chiết khấu thương mại	76.503.070.931	78.328.583.580
Chi phí trung bày	26.709.655.659	41.161.828.771
Chi phí công nghệ thông tin	19.670.592.138	24.222.864.545
Chi phí lãi vay	14.077.106.013	7.915.406.616
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	12.679.714.612	16.299.574.374
Chi phí nghiên cứu thị trường	8.829.022.402	13.900.411.147
Chi phí khác	11.773.959.060	11.612.918.111
	<hr/>	<hr/>
	758.974.279.727	991.509.981.562
	<hr/>	<hr/>

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.958.231.034	7.236.973.993
Phải trả khác	3.261.560.993	4.096.858.230
	<hr/>	<hr/>
	10.219.792.027	11.333.832.223
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	23.349.265.720	19.658.104.712
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vay ngắn hạn**

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.374.105.998.429	2.374.105.998.429	11.730.891.113.249	(10.060.797.111.678)	4.044.200.000.000	4.044.200.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	5,25% - 6,10%	4.044.200.000.000	2.374.105.998.429

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 21)	52.408.270.000	-	-	-	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 21)	795.555.190.000	(795.555.190.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.694.743.332.678	2.694.743.332.678
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(2.363.097.496.500)	(2.363.097.496.500)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	3.429.441.848.410	12.360.981.652.147
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 21)	30.493.250.000	182.959.500.000	-	-	213.452.750.000
Phát hành cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 21)	919.461.560.000	(919.461.560.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.992.842.678.683	3.992.842.678.683
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(2.744.681.053.500)	(2.744.681.053.500)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.677.603.473.593	13.822.596.027.330

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	722.924.604	7.229.246.040.000	627.929.123	6.279.291.230.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	704.924.604	7.049.246.040.000	609.929.123	6.099.291.230.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		3.555.999.144.992		4.292.501.204.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong năm của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	2019		2018	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm – hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	3.049.325	30.493.250.000	5.240.827	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	91.946.156	919.461.560.000	79.555.519	795.555.190.000
<b>Số dư cuối năm – hiện đang lưu hành</b>	<b>704.924.604</b>	<b>7.049.246.040.000</b>	<b>609.929.123</b>	<b>6.099.291.230.000</b>

(\*) Trong tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phát hành 91.946.156 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông của Công ty. Việc phát hành đã được hoàn tất.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Cổ tức**

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2019 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 2.744.681 triệu VND (2018: 2.363.097 triệu VND).

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng 1 năm	63.048.361.853	102.821.448.131
Trong vòng 2 đến 5 năm	40.641.183.340	75.670.464.262
	103.689.545.193	178.491.912.393

**(b) Ngoại tệ**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	164.183	3.794.279.992	328.965	7.612.240.613

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	668.000.000	2.188.199.224
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	370.100.138
	668.000.000	2.558.299.362

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	19.650.284.731.511	17.297.469.224.360
▪ Doanh thu khác	6.654.709.400	2.648.958.615
	<hr/> 19.656.939.440.911	<hr/> 17.300.118.182.975
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	570.855.433.993	233.643.571.391
▪ Hàng bán bị trả lại	60.709.358.099	25.876.631.923
	<hr/> 631.564.792.092	<hr/> 259.520.203.314
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 19.025.374.648.819	<hr/> <hr/> 17.040.597.979.661

**25. Giá vốn hàng bán**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	15.622.117.852.269	13.391.056.154.553
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.599.519.529	19.641.571.474
	<hr/> 15.642.717.371.798	<hr/> 13.410.697.726.027

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	3.656.274.773.924	2.385.522.870.411
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	505.042.638.075	379.006.925.745
Lãi tiền gửi ngân hàng	53.425.790.072	56.220.518.640
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.559.455.727	1.015.107.815
	<hr/>	<hr/>
	4.216.302.657.798	2.821.765.422.611

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	159.192.751.248	105.243.716.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	428.692.643	947.986.535
Chi phí khác	608.890.156	64.464.193
	<hr/>	<hr/>
	160.230.334.047	106.256.167.044

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.699.940.789.294	2.045.538.893.616
Chi phí kho vận	632.445.508.801	594.746.086.844
Chi phí nhân viên	305.596.794.290	240.978.456.696
Chi phí trưng bày	165.478.631.308	164.864.180.251
Chi phí nghiên cứu thị trường	47.464.674.472	32.410.802.649
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	43.556.091.765	41.922.414.884
Chi phí khác	61.820.775.304	48.119.864.976
	<hr/>	<hr/>
	2.956.303.265.234	3.168.580.699.916

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	225.756.678.391	223.848.116.352
Chi phí thuê văn phòng	58.372.237.158	52.693.140.944
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	29.644.769.957	39.582.776.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.489.528.278	29.364.566.722
Chi phí nghiên cứu và phát triển	8.331.305.157	4.491.368.122
Chi phí khác	54.190.609.941	54.159.429.848
	<hr/> 405.785.128.882	<hr/> 404.139.398.240

**30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	15.622.117.852.269	13.391.056.154.553
Chi phí nhân viên	531.353.472.681	464.826.573.048
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.848.372.670	46.640.039.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.685.234.007.912	2.934.327.248.678
Chi phí khác	119.252.060.382	146.567.808.766
	<hr/> 15.622.117.852.269	<hr/> 13.391.056.154.553

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	40.963.400.747	142.722.919.795
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(2.334.900.697)
	<hr/> 40.963.400.747	<hr/> 140.388.019.098
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	43.961.139.955	(64.553.482.266)
	<hr/> 43.961.139.955	<hr/> (64.553.482.266)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<hr/> 84.924.540.702	<hr/> 75.834.536.832

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	4.077.767.219.385	2.770.577.869.510
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	815.553.443.877	554.115.573.902
Thu nhập không bị tính thuế	(731.254.954.785)	(477.104.574.082)
Chi phí không được khấu trừ thuế	626.051.610	1.158.437.709
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(2.334.900.697)
	84.924.540.702	75.834.536.832

(\*) Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty bao gồm 3.656.275 triệu VND (2018: 2.385.523 triệu VND) khoản lợi nhuận phân phối từ các công ty con không chịu thuế.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

**(d) Các khoản thuế tiềm ẩn**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	120.257.134 3.383.713.619	22.526.304 4.996.948.188	- 3.647.590.054	- 5.496.643.007
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối Trả cổ tức bằng tiền	2.611.289.133.000 2.611.289.133.000	2.270.686.203.000 2.270.686.203.000	- -	- -
<b>Các công ty con</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận (*) Góp vốn	3.021.694.613.924 313.900.000.000	2.385.522.870.411 27.500.000.000	1.795.989.914.373 -	2.385.522.870.411 -
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ Thu hồi khoản cho vay bằng tiền Cho vay Thu nhập lãi cho vay	414.740.948.014 5.397.143.230.444 105.000.000.000 - 203.849.199.718	275.839.973.515 4.434.152.834.178 2.800.000.000.000 506.000.000.000 341.306.747.664	- (591.543.910.924) - 3.031.716.876.592 878.700.961.526	- (326.381.897.838) - 3.136.716.876.592 674.851.761.808
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	1.910.215.886 145.425.695.546	5.763.370.389 475.191.703.131	- (61.972.189.384)	- (165.496.473.117)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	31.951.294.198	33.585.469.336	-	-
	Mua hàng hóa	1.024.136.441.236	941.822.705.564	(90.218.292.179)	(107.369.612.484)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	15.268.019	3.940.239	-	-
	Mua hàng hóa	737.701.485	-	(401.940.380)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	2.251.844.151	1.143.730.783	-	599.031.555
	Mua hàng hóa	172.685.546.819	119.477.561.384	(46.638.259.241)	-
	Trả trước tiền hàng	-	8.294.187.749	-	8.294.187.749
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận (**)	634.580.160.000	-	-	-
	Góp vốn	-	932.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	109.864.662.462	74.467.360.692	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.835.573.409.147	2.959.106.972.554	(1.177.933.303.323)	(1.070.218.150.205)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	2.180.245	1.948.184	-	-
	Mua hàng hóa	7.344.011.934	4.656.146.056	(1.268.774.450)	(847.937.204)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	256.616.599.027	184.621.456.439	-	-
	Mua hàng hóa	4.104.010.916.464	3.440.460.919.308	(612.049.216.638)	(586.546.385.981)
	Cho vay	1.993.000.000.000	3.831.000.000.000	5.824.000.000.000	3.831.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	301.169.397.261	37.700.178.081	338.869.575.342	37.700.178.081

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa và dịch vụ	3.330.785.544	2.818.093.340	-	-
	Mua hàng hóa	342.267.550.555	173.245.372.007	(55.715.890.787)	(29.770.357.611)
	Mua tài sản cố định	-	81.818.182	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	4.138.651.800	442.606.137	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	629.899.517.964	352.331.601.600	(218.196.622.572)	(50.454.047.341)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	119.778.975	1.648.678.333	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	267.164.694.056	221.850.358.615	(67.135.919.358)	(61.055.590.715)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	57.823.942.807	41.242.658.023	13.297.723.713	8.394.279.127
Công ty TNHH Masan HPC	Góp vốn	605.000.000.000	-	-	-
	Cho vay	45.000.000.000	-	-	-
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	45.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	24.041.096	-	24.041.096	-
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty TNHH Masan Brewery	Bán dịch vụ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Masan Master Brewery	Bán hàng hóa	1.261.868	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	44.454.161	26.774.927	-	-



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	3.192.744	3.192.913.253	-	2.527.369.828
	Hàng bán bị trả lại	1.194.673.977	893.440.179	-	-
	Mua hàng hóa	550.716.470	44.794.061.290	-	(20.804.520.370)
	Trả trước tiền hàng	146.127.485	-	146.127.485	-
	Phí hỗ trợ quản lý	43.899.198.611	25.966.703.930	76.560.997.745	60.624.394.654
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	96.562.265	15.548.538	-	-
	Mua hàng hóa	41.850.264	55.827.750	-	-
	Trả hàng hóa đã mua	56.122.834	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.422.504.715	2.552.138.546	3.901.450.010	2.745.941.875
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	32.324.909	52.760.545	6.587.800	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.516.609.673	5.401.497.275	1.851.733.472	2.821.114.056
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Phí hỗ trợ quản lý	1.072.868.060	1.413.647.105	565.193.852	617.822.920
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	32.096.545	29.696.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	879.568.987	1.317.783.118	463.338.369	498.242.808
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Phí hỗ trợ quản lý	1.121.192.828	1.510.709.543	590.657.722	637.208.299
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Phí hỗ trợ quản lý	884.076.132	1.074.951.181	465.644.364	507.005.940

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	40.491.636 1.386.854.782	41.116.909 1.606.391.239	- 730.275.716	- 804.869.783
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- 4.576.729.011	9.563.891 3.096.357.943	- 2.678.874.657	- 986.100.091
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	77.160.181 5.709.464.606	71.593.600 10.571.231.250	- 3.005.475.157	- 5.131.224.940
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	Phí hỗ trợ quản lý	2.411.943.046	2.483.411.874	1.269.531.065	1.411.327.932
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định	Phí hỗ trợ quản lý	1.284.195.718	1.671.915.669	676.273.315	736.957.268
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	8.100.000 124.649.821	5.238.000 761.002.325	5.610.000 66.007.008	- 34.718.341
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	6.555.636 9.406.249.966	- 6.247.128.302	- 5.009.393.771	- 6.871.841.133
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	326.141.355 6.509.335 9.199.836.783	18.476.019 - 1.327.010.547	116.949.047 - 5.856.548.984	7.912.200 - 1.459.711.602

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.366.258.009	1.072.107.209	75.409.765	86.225.766
	Phí hỗ trợ quản lý	2.762.610.442	3.261.776.530	2.992.606.068	3.587.954.183
Công ty Cổ phần Masan Blue	Bán hàng hóa	3.642.299.383	-	3.302.403.296	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.451.627.991	-	1.539.672.402	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (***)	11.581.923.149	22.519.251.698	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(\*) Trong năm, MSI, MHD, MMB và VTF đã phân phối lợi nhuận với số tiền là 3.013.274 triệu VND (2018: MSI, MHD và MMB đã phân phối lợi nhuận với số tiền là 2.380.024 triệu VND) cho Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”). Cùng ngày, MSF cũng phân phối lợi nhuận với số tiền là 3.021.695 triệu VND cho Công ty (2018: 2.385.523 triệu VND).

(\*\*) Trong năm, Cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên của VCF và QNW đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 634.580 triệu VND cho Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”) (2018: không). Vào ngày 23 tháng 8 năm 2019, MSB đã phân phối lợi nhuận với số tiền là 634.580 triệu VND cho Công ty (2018: không).

(\*\*\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 2 năm 2020, HPC, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty đã hoàn tất việc mua 11.703.630 cổ phiếu (tương đương với 52,25% lợi ích) trong Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”). NET là một trong các doanh nghiệp nội địa về sản phẩm chăm sóc gia đình. Kết quả của việc mua lại này dẫn đến NET đã trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng  
Q. Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền



